

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN EDEN PARK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN EDEN PARK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EDEN PARK GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EDEN PARK GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109754862

**3. Ngày thành lập:** 28/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 51, ngõ 168/80 đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988 774 677

Fax:

Email: [parkeden.vn@gmail.com](mailto:parkeden.vn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0118     |
| 2.  | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0129     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0161     |
| 4.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1610     |
| 5.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1621     |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1622     |
| 7.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1623     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 11. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773     |
| 12. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4785     |

|     |                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                      | 4791        |
| 14. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                             | 5210        |
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                               | 5510        |
| 16. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                        | 5610        |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,<br>chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                           | 6810        |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản | 6820        |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc                                                                                                    | 7110        |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học tự nhiên                                                                                                         | 7211        |
| 22. | Quảng cáo                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                          | 7410        |
| 24. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                          | 7911        |
| 25. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                   | 7912        |
| 26. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                  | 7990        |
| 27. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                   | 8130(Chính) |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                               | 8230        |
| 29. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                        | 8511        |
| 30. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                       | 8512        |
| 31. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                       | 8521        |
| 32. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                | 8522        |
| 33. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                            | 8523        |
| 34. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                          | 8531        |
| 35. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                           | 8551        |
| 36. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                             | 8552        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 38. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 39. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9000 |
| 40. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9321 |
| 41. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9329 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐÀO NHẬT<br>MINH | Thôn Huỳnh<br>Cung, Xã Tam<br>Hiệp, Huyện<br>Thanh Trì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0010990291<br>23                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 26,316       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 26,316       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THỊ<br>NGA  | Thôn Huỳnh<br>Cung, Xã Tam<br>Hiệp, Huyện<br>Thanh Trì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 31,579       | 0381770113<br>00                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 31,579       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                           |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐÀO MẠNH HÙNG | Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 42,105 | 001061018118 |
|   |               |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                           | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 42,105 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO NHẬT MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/12/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001099029123

Ngày cấp: 14/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 51 ngõ 168/80 đường Phan trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội